

Số: 257/BC-UBND

Quảng Trị, ngày 22 tháng 11 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 14

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023 như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN  
ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Thực hiện Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2022 cho các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Quyết định số 4099/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2022 cho các huyện, thành phố, thị xã.

Năm 2022, trong điều kiện còn nhiều khó khăn<sup>1</sup> nhưng với quyết tâm phấn đấu đạt mức cao nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp nỗ lực, chủ động, tập trung đề ra các giải pháp, tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách; phối hợp chặt chẽ công tác thu ngân sách, thực hiện các biện pháp quản lý thuế, động viên và phát triển nguồn thu; tăng cường cải cách hành chính, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ chính sách pháp luật về thuế; tổ chức tốt hoạt động đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất và thu kịp thời các khoản thu từ đất vào NSNN; khắc phục khó khăn; tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương; chủ động triển khai các giải pháp thúc đẩy quá trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và điều hành thu, chi NSNN theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, linh hoạt, chủ động trong điều kiện nguồn lực NSDP có hạn. Đến nay, cân đối thu, chi ngân sách được đảm bảo, cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ chi phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, với những kết quả như sau:

**I. VỀ NHIỆM VỤ THU NSNN NĂM 2022**

<sup>1</sup> Việc tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022 của tỉnh đứng trước nhiều thách thức trong điều kiện tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn và bất lợi do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân; nhiều công trình dự án chậm tiến độ do giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao và thiếu hụt nguồn đất san lấp; thời tiết cực đoan, dị thường gây lũ lụt trái mùa làm thiệt hại nặng cho vụ Đông Xuân...



## 1. Kết quả thực hiện dự toán thu NSNN đến ngày 31/10/2022

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 31/10/2022<sup>2</sup>: 3.970,442 tỷ đồng/DT 4.150 tỷ đồng; đạt 96% dự toán địa phương và 116% dự toán Trung ương, bằng 88% cùng kỳ năm 2021; Trong đó:

- **Thu nội địa:** 3.381,959 tỷ đồng/DT 3.500 tỷ đồng; đạt 97% dự toán địa phương và đạt 122% dự toán Trung ương, bằng 106% cùng kỳ năm 2021; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 3.159,719 tỷ đồng, đạt 101% dự toán địa phương và đạt 129% dự toán Trung ương, bằng 109% cùng kỳ năm 2021. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 1.929,24 tỷ đồng/DT 1.961,11 tỷ đồng; đạt 98% dự toán địa phương và 110% dự toán Trung ương, bằng 107% cùng kỳ năm 2021.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.744,379 tỷ đồng/DT 2.049,535 tỷ đồng; đạt 85% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.169 tỷ đồng; đạt 92% dự toán địa phương, bằng 117% cùng kỳ năm 2021.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 547,092 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 84% dự toán địa phương và Trung ương và bằng 41% so với cùng kỳ 2021.

- **Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:** Đảm bảo theo dự toán được giao.

## 2. Ước thực hiện thu NSNN năm 2022

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2022 (Loại trừ khoản thu nộp trả khoản chi năm trước của Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông: 67,152 tỷ đồng): 4.520,516 tỷ đồng/DTĐP 4.150 tỷ đồng, đạt 109% dự toán địa phương và 132% dự toán Trung ương; trong đó:

- **Thu nội địa:** 3.768,516 tỷ đồng/DTĐP 3.500 tỷ đồng, đạt 108% dự toán địa phương và 136% dự toán Trung ương, trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 3.526,007 tỷ đồng, đạt 113% dự toán địa phương và 144% dự toán Trung ương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 2.188,007 tỷ đồng/DTĐP 1.961,10 tỷ đồng, đạt 112% dự toán địa phương và 125% dự toán Trung ương.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.946,595 tỷ đồng/DT 2.049,535 tỷ đồng, đạt 95% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản cấp lại, thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.288 tỷ đồng/1.271,885 tỷ đồng, đạt 101% dự toán địa phương.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 710 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng, đạt 109% dự toán địa phương và 109% dự toán Trung ương.

- **Các khoản thu ủng hộ, đóng góp:** 42 tỷ đồng

## II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

### 1. Tình hình thực hiện dự toán chi NSĐP đến ngày 31/10/2022

<sup>2</sup> Loại trừ khoản thu nộp trả khoản chi năm trước của Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông: 67,152 tỷ đồng.



Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 30/10/2022: 6.921,025 tỷ đồng/DT 9.441,840 tỷ đồng; đạt 73% dự toán địa phương và 80% dự toán Trung ương, bằng 101% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

**a) Chi cân đối ngân sách địa phương:** 5.122,556 tỷ đồng/DT 7.485,025 tỷ đồng; đạt 68% dự toán địa phương và 75% dự toán Trung ương, bằng 108% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 962,522 tỷ đồng/DT 1.722,210 tỷ đồng; đạt 56% dự toán địa phương và 78% dự toán Trung ương, bằng 126% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 4.158,59 tỷ đồng/DT 5.395,470 tỷ đồng; đạt 77% dự toán địa phương và dự toán Trung ương, bằng 105% so với cùng kỳ năm trước<sup>3</sup>.

**b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP:** 652,833 tỷ đồng/DT 1.835,919 tỷ đồng; đạt 36% dự toán địa phương và 36% dự toán Trung ương, bằng 67% so với cùng kỳ năm trước.

## **2. Ước thực hiện chi NSDP năm 2022**

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 12.529,104 tỷ đồng/DT 9.441,84 tỷ đồng, đạt 133% dự toán địa phương và 145% dự toán Trung ương, bằng 99% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 7.990,472 tỷ đồng đạt 107% dự toán địa phương và 118% dự toán Trung ương, bằng 116% so với cùng kỳ năm trước.

## **3. Tình hình vay và trả nợ các khoản vay năm 2022**

- Số dư nợ đến ngày 01/01/2022: 128,154 tỷ đồng (trong đó, vay NHPT: 21 tỷ đồng; vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 107,154 tỷ đồng).

- Ước thực hiện vay năm 2022: 79,509 tỷ đồng (trong đó, vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 79,509 tỷ đồng).

- Số nợ gốc phải trả trong năm 2022: 27,651 tỷ đồng.

- Số dư nợ ước đến ngày 31/12/2022: 180,012 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 180,012 tỷ đồng).

## **III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2022**

### **1. Nhiệm vụ thu NSNN**

#### **Đánh giá nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn 10 tháng đầu năm 2022**

Năm 2022, dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, kinh tế - xã hội của tỉnh được phục hồi và phát triển hơn so với cùng kỳ, thu ngân sách trên địa bàn 10 tháng đầu năm 2022 đảm bảo dự toán giao. Đa số các khoản thu đều đạt, vượt tiến độ dự toán tỉnh giao (có 11/16 khoản thu vượt tiến độ dự toán; 01/16 khoản thu đảm bảo dự toán). Tuy nhiên, một số khoản thu không đảm bảo tiến độ dự toán: thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (79% dự toán địa phương); thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (47% dự toán địa phương); thuế bảo vệ môi trường (48% dự toán địa phương); thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản (63% dự toán địa phương).

<sup>3</sup> Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 73% dự toán địa phương; Sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 74% dự toán địa phương; Sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 99% dự toán địa phương.



+ **Đối với thu nội địa:** Bên cạnh các yếu tố tác động làm tăng thu ngân sách như tăng cường chống thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; tăng thu từ thu đầu giá quyền sử dụng đất cấp huyện; phát sinh tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; thu từ các dự án mới đi vào hoạt động. Tác động ảnh hưởng của giá xăng, dầu tăng, giá nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh tăng cao trong thời gian qua ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và thu NSNN trên địa bàn. Ngoài ra, thu nội địa năm 2022 cũng chịu ảnh hưởng bởi việc thực hiện các chính sách miễn, giảm theo các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ làm giảm thu ngân sách<sup>4</sup>.

+ **Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu<sup>5</sup>:** Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt thấp so với cùng kỳ năm 2021 chủ yếu do mặt hàng đóng góp số thu lớn nhất năm trước là máy móc thiết bị các dự án đã kết thúc việc nhập khẩu trong năm 2021. Nhiều mặt hàng nhập khẩu chủ yếu qua địa bàn, trong đó có mặt hàng gỗ các loại giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống còn 8% theo các Nghị quyết của Quốc hội<sup>6</sup> ảnh hưởng kết quả thu NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu.

### **Đánh giá nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn năm 2022**

Thu ngân sách trên địa bàn và thu ngân sách địa phương hưởng toàn tỉnh ước thực hiện năm 2022 hoàn thành vượt dự toán giao, tuy nhiên số thu ngân sách vượt dự toán chủ yếu ở ngân sách cấp huyện; một số khoản thu đánh giá không đạt dự toán giao: thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (đạt 96% dự toán địa phương); thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (95% dự toán địa phương); thuế bảo vệ môi trường (51% dự toán địa phương); thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản (78% dự toán địa phương).

### **2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSDP**

Tỉnh tập trung chỉ đạo điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, linh hoạt, bám sát dự toán được giao, theo tiến độ thu ngân sách và tiến độ triển khai thực hiện của các chủ đầu tư, đơn vị sử dụng ngân sách; đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách; đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, chủ động dành nguồn cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, khắc phục thiên tai và các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh; đảm bảo tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn năm 2022; đảm bảo kịp thời kinh phí thực hiện Phương án khôi phục khẩn cấp sản xuất nông nghiệp bị thiệt hại do mưa lũ bất thường (từ 31/3 đến 02/4/2022) trong vụ Đông Xuân và triển khai sản xuất vụ Hè Thu sớm và Thu Đông 2022; Phương án khôi phục, sử dụng phù hợp diện tích đất sản xuất bị bồi lấp và diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày bị ảnh hưởng do thiên tai năm 2020;...

<sup>4</sup> Như thuế BVMT đạt tỷ lệ thấp là do chính sách giảm thuế BVMT đối với xăng dầu từ ngày 01/4/2022 và từ ngày 11/7/2022 theo quy định tại Nghị quyết số 18/2022/UBTV QH15 ngày 23/3/2022 và Nghị quyết số 20/2022/UBTV QH15 ngày 06/7/2022 của UBTV Quốc hội

<sup>5</sup> Một số mặt hàng đóng góp số thu chủ yếu như khoáng sản, dăm gỗ xuất khẩu; gỗ các loại, thạch cao, cao su, phụ tùng ô tô, nước tăng lực, đường mía, than đá nhập khẩu.

<sup>6</sup> Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội



Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN và 03 chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp. Nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng được.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2023, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025; Quyết định giao dự toán năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025;

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách 10 tháng và ước thực hiện cả năm 2022, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu NSNN, chi NSDP năm 2023 báo cáo HĐND tỉnh như sau:

#### **I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2023: 4.050 tỷ đồng, tăng 2% so với dự toán Trung ương giao<sup>7</sup>; trong đó:

##### **1. Xây dựng dự toán thu nội địa**

Tổng thu nội địa năm 2023: 3.400 tỷ đồng, bằng 90% so với ước thực hiện năm 2022<sup>8</sup>, tăng 2% so với dự toán Trung ương giao; trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 800 tỷ đồng (trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 410 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 390 tỷ đồng).

- Thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng;

Loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu nội địa năm 2023: 2.560 tỷ đồng; tăng 73 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao và tăng 5,3% so với ước thực hiện năm 2022. Loại trừ khoản đột biến tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê năm 2022: 120 tỷ đồng<sup>9</sup> thì dự toán thu nội địa năm 2023 tăng 10,8%<sup>10</sup> so với ước

<sup>7</sup> Dự toán Trung ương giao năm 2022: 3.977 tỷ đồng (Thu nội địa: 3.327 tỷ đồng; XNK: 650 tỷ đồng)

<sup>8</sup> Ước thu nội địa năm 2022: 3.768,516 tỷ đồng; trong đó thu tiền sử dụng đất: 1.300 tỷ đồng.

<sup>9</sup> Một số doanh nghiệp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là: 120,3 tỷ đồng; cụ thể Công ty TNHH vận hành Vincom Tetail: 67,7 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị: 23,5 tỷ đồng,....

<sup>10</sup> Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2023: tăng 7-9%; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 25/07/2022 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển - kinh tế xã hội và dự toán NSNN năm 2023: tăng 8-10%.



thực hiện năm 2022 (ước thực hiện thu nội địa năm 2022 loại trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 2.310,516 tỷ đồng).

## 2. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: 650 tỷ đồng (bảng dự toán Trung ương giao); trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 540 tỷ đồng;
- Thuế xuất khẩu: 92 tỷ đồng;
- Thuế nhập khẩu: 7 tỷ đồng;
- Thuế bảo vệ môi trường, lệ phí: 11 tỷ đồng.

## II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Căn cứ vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trong năm 2023; dự toán tổng chi NSDP quản lý: **9.520,199 tỷ đồng**; trong đó:

### 1. Chi đầu tư phát triển: 1.394,012 tỷ đồng, bao gồm:

#### 1.1. Chi đầu tư cho các dự án: 1.175,312 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 416,312 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 719 tỷ đồng<sup>11</sup> (đã loại trừ 10% thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh: 41 tỷ đồng; 5% thu tiền sử dụng đất của toàn tỉnh để bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 40 tỷ đồng).
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 40 tỷ đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 72,7 tỷ đồng (bảng số Trung ương giao).

1.3. Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 70 tỷ đồng.

1.4. Chi thực hiện đầu tư các công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào: 04 tỷ đồng.

1.5. Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh: 03 tỷ đồng.

1.6. Chi bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH tỉnh: 49 tỷ đồng (trong đó, bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh: 40 tỷ đồng; bổ sung vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: 9 tỷ đồng).

1.7. Chi đầu tư khác: 20 tỷ đồng.

### 2. Chi thường xuyên: 5.443,502 tỷ đồng<sup>12</sup>; trong đó:

<sup>11</sup> Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 410 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 390 tỷ đồng

<sup>12</sup> UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét hỗ trợ dự toán chi thường xuyên các huyện, thành phố, thị xã năm 2023 với mức hỗ trợ tăng thêm 0,5% chi thường xuyên các địa phương theo dự toán giao năm 2022.



- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.516,176 tỷ đồng<sup>13</sup>
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 21,883 tỷ đồng<sup>14</sup>
- Chi sự nghiệp môi trường: 75,425 tỷ đồng

**3. Chi trả nợ lãi các khoản địa phương vay: 5,176 tỷ đồng.**

**4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.**

**5. Chi dự phòng: 163,111 tỷ đồng.**

**6. Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 98,487 tỷ đồng.**

**7. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu, chương trình MTQG: 2.245,948 tỷ đồng.**

Trong đó, NSTW hỗ trợ 7,684 tỷ đồng để chi cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (không gồm lực lượng công an). Từ năm 2023 căn cứ số thu xử phạt hành chính thực tế năm trước liền kề năm hiện hành, NSTW bố trí 79% số thu cho Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông của lực lượng công an; 21% còn lại bổ sung có mục tiêu cho NSDP để chi cho các lực lượng khác của địa phương<sup>15</sup>.

**8. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ một số chính sách, nhiệm vụ: 168,963 tỷ đồng.**

Trong đó, UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội) ngoài định mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025<sup>16</sup>, với tổng kinh phí: 1,875 tỷ đồng.

### III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Năm 2023, việc cân đối ngân sách để phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục gặp nhiều khó khăn<sup>17</sup>. Nguyên nhân: dự toán NSTW phân bổ cho NSDP theo định mức chi thường xuyên thấp (theo tiêu chí chính là tiêu chí dân số) do tỉnh Quảng Trị có dân số thấp; mặc dù trong quá trình tổng hợp dự toán đã thực hiện các giải pháp tiết kiệm, giảm, giãn nhiệm vụ để dành nguồn tăng chi đầu tư, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, nghị quyết riêng của địa phương; các đề án, chính sách theo các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, bộ, ngành trung ương ban hành nhưng giao địa phương bố trí ngân sách thực hiện; đối ứng NSDP thực hiện các Chương trình MTQG;...

<sup>13</sup> Dự toán chi SNGD Trung ương giao năm 2023: 2.433,933 tỷ đồng.

<sup>14</sup> Dự toán chi SN khoa học và công nghệ Trung ương giao năm 2023: 19,883 tỷ đồng;

Chưa bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026 theo Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

<sup>15</sup> Địa phương không thực hiện hỗ trợ lực lượng công an địa phương, kinh phí do Bộ Công an đảm bảo.

<sup>16</sup> Hỗ trợ kinh phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố: Thực hiện theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

<sup>17</sup> Dự toán năm 2022 hụt cân đối dự toán 130 tỷ đồng



nguồn lực dự toán năm 2023 vẫn không đáp ứng được nhu cầu chi, **thiếu hụt 96 tỷ đồng**.

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phương án cân đối NSDP đối với dự toán NSNN năm 2023 như sau:

**1. Tổng nguồn thu NSDP: 9.447,499 tỷ đồng, gồm:**

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 3.139 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.212,499 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm 2023: 96 tỷ đồng. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thống nhất phương án huy động từ các nguồn tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2022 (bao gồm tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2022) để đưa vào cân đối dự toán ngân sách năm 2023.

**2. Tổng chi NSDP: 9.520,199 tỷ đồng, gồm:**

- Chi cân đối NSDP: 7.105,288 tỷ đồng;
- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 2.245,948 tỷ đồng (bằng dự toán trung ương giao).
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện chính sách chế độ theo các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ một số chính sách, nhiệm vụ: 168,963 tỷ đồng.

**3. Bội chi ngân sách địa phương: 72,7 tỷ đồng (bằng mức bội chi NSDP Trung ương giao).**

**IV. SỐ VAY VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY NĂM 2023**

**1. Tổng mức vay trong năm: 86,1 tỷ đồng (bằng dự toán trung ương giao);**

Trong đó:

- Vay để trả nợ gốc: 13,4 tỷ đồng;
- Vay để bù đắp bội chi: 72,7 tỷ đồng.

**2. Số nợ gốc phải trả trong năm: 13,4 tỷ đồng.**

**3. Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm: Nguồn vốn vay.**

**V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2023 được điều hành trong điều kiện thuận lợi là nền kinh tế tiếp tục đà phục hồi nhưng cũng đối mặt với những khó khăn như: tình hình khu vực và quốc tế tiềm ẩn những rủi ro với những biến động phức tạp, khó lường; áp lực đảm bảo cân đối ngân sách trong việc đáp ứng nhu cầu kinh phí các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương ngày càng lớn; đảm bảo nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách, các đề án, chương trình, kế hoạch của địa phương;...

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ dự toán ngân sách năm 2023, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

**1. Về thu ngân sách**



1.1. Các cấp chính quyền, các ngành, đơn vị liên quan tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thu và chống thất thu ngân sách ngay từ đầu năm. Tổ chức thực hiện tốt thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản xuất để tạo nguồn thu. Các cấp chính quyền, đơn vị liên quan triển khai tốt các biện pháp nhằm tập trung số thu vào NSNN kịp thời, đầy đủ, tăng cường chống thất thu, thu nợ đọng thuế, hạn chế nợ đọng thuế phát sinh, tích cực khai thác các nguồn thu mới, chú trọng nuôi dưỡng nguồn thu.

1.2. Tăng cường quản lý, khai thác, huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài sản công. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại tài sản công, đặc biệt là đối với các cơ sở nhà, đất theo quy định, bảo đảm tài sản công sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Tổ chức xử lý tài sản công đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không để lãng phí, thất thoát tài sản công; tổ chức bán đấu giá các cơ sở nhà, đất không có nhu cầu sử dụng để tạo nguồn đầu tư theo quy định.

1.3. Tổ chức rà soát các quy định về phí, lệ phí (danh mục, mức thu các khoản phí, lệ phí; tỷ lệ để lại, nộp ngân sách các khoản phí) trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh để trình HDND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo kinh phí hoạt động, nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ và góp phần tăng thu ngân sách<sup>18</sup>.

1.4. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan Thuế, Hải quan với UBND, cơ quan tài chính, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị các cấp trong việc báo cáo định kỳ, thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình thực hiện thu NSNN, các nguồn thu trên địa bàn, đề xuất biện pháp, giải pháp thu. Phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách được HĐND tỉnh giao ở mức cao nhất, góp phần đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán.

## 2. Về chi ngân sách

2.1. Các địa phương, đơn vị điều hành, thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước phải theo khả năng, tiến độ nguồn thu ngân sách; chủ động sắp xếp nhiệm vụ (kể cả nhiệm vụ phát sinh) trong phạm vi dự toán được giao trên tinh thần triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng ngân sách được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác, kết hợp nguồn thu ngoài ngân sách, tăng cường huy động nguồn xã hội hoá. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật tài chính; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan chủ quản trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách tại các đơn vị trực thuộc.

2.2. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương, đơn vị, chủ đầu tư trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giải ngân vốn đầu tư công; ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng phục vụ các mục tiêu phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

<sup>18</sup> Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; thu học phí;...



2.3. Chủ động bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương, các khoản chi cho con người và các chính sách an sinh xã hội theo quy định. Quản lý, sử dụng dự phòng ngân sách địa phương theo quy định của Luật NSNN, ưu tiên tập trung cho các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng cấp bách phát sinh.

2.4. UBND các huyện, thành phố, thị xã trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán chi thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách; đối với dự toán chi thường xuyên, sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề không được thấp hơn mức dự toán HĐND tỉnh giao. Phân bổ các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho đơn vị dự toán trực thuộc và UBND cấp xã phù hợp tình hình thực tế và điều kiện khả năng ngân sách, đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách, đề án theo phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách.


2.5. Trong quá trình điều hành, trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, các địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành ngân sách để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương (chủ động các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương).

**3. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế; đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập,** kịp thời tháo gỡ, giải quyết những vướng mắc trong thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

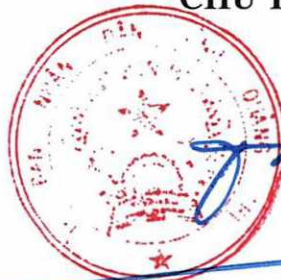
**4. Thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị, địa phương:** thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công (nhà, đất, xe ô tô, máy móc, thiết bị) bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; khai thác hiệu quả tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý chặt chẽ việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết.

Trên đây là báo cáo tình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2022 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023. UBND tỉnh kính báo cáo HĐND tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 14./

**Nơi nhận:**

- Như trên;;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, TCTM. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Võ Văn Hưng**



**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán TW 2022	Dự toán ĐP 2022	Số TH 10 tháng 2022	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2021	DTĐP 2021	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.430.000</b>	<b>4.150.000</b>	<b>3.970.442</b>	<b>116%</b>	<b>96%</b>	<b>88%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.780.000</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.381.959</b>	<b>122%</b>	<b>97%</b>	<b>106%</b>
	<i>Tr.đó: - Thu nội địa trừ thu SD đất, XSKT</i>	<i>2.090.000</i>	<i>2.330.000</i>	<i>2.151.480</i>	<i>103%</i>	<i>92%</i>	<i>102%</i>
	- Thu NSDP hưởng	2.440.190	3.131.110	3.159.719	129%	101%	109%
	- Thu NSDP hưởng trừ tiền SD đất, XSKT	1.750.190	1.961.110	1.929.240	110%	98%	107%
	- Thu NS cấp tỉnh hưởng		2.049.535	1.744.379		85%	125%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	196.000	200.000	208.287	106%	104%	120%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	35.000	35.000	45.150	129%	129%	169%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	40.000	42.000	50.124	125%	119%	69%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	833.000	990.000	785.143	94%	79%	97%
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	110.000	181.631	182%	165%	115%
6	Thuế bảo vệ môi trường	491.000	544.500	260.904	53%	48%	69%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	255.300	283.140	135.670	53%	48%	
	- Thuế BVMT thu từ HH SXKD trong nước	235.700	261.360	125.234	53%	48%	
7	Lệ phí trước bạ	180.000	180.000	231.393	129%	129%	120%
8	Thu phí, lệ phí	65.000	70.000	64.735	100%	92%	100%
	- Phí và lệ phí trung ương	14.090	16.100	17.091	121%	106%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	50.910	31.270	22.792	45%	73%	
	- Phí và lệ phí huyện, xã		22.630	24.852		110%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			16			145%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.500	6.374	127%	116%	113%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.000	28.000	152.088	608%	543%	136%
12	Thu tiền sử dụng đất	650.000	1.130.000	1.211.577	186%	107%	114%
13	Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			2.030			615%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	18.902	47%	47%	64%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.000	15.000	22.437	150%	150%	151%
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép cơ quan TW cấp</i>	<i>10.600</i>	<i>9.500</i>	<i>12.149</i>	<i>115%</i>	<i>128%</i>	<i>133%</i>
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	4.400	5.500	10.288	234%	187%	180%
16	Thu khác ngân sách	90.000	95.000	121.046	134%	127%	132%
	<i>Tr.đó: - Thu khác NSTW hưởng</i>	<i>63.000</i>	<i>63.000</i>	<i>61.709</i>	<i>98%</i>	<i>98%</i>	<i>117%</i>
	- Thu khác NSDP hưởng	27.000	32.000	59.337	220%	185%	152%
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác tại xã	9.000	9.000	5.679	63%	63%	71%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	6.000	6.000	14.443	241%	241%	193%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>	<b>547.092</b>	<b>84%</b>	<b>84%</b>	<b>41%</b>
1	Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	608.500	608.500	428.856	70%	70%	35%
2	Thu thuế XK	18.000	18.000	68.408	380%	380%	139%
3	Thu thuế NK	14.400	14.400	30.763	214%	214%	102%
4	Thuế tiêu thụ ĐB	6.700	6.700	3.288	49%	49%	32%
5	Lệ phí	2.400	2.400	15.777	657%	657%	252%
<b>III</b>	<b>Thu đóng góp</b>			<b>41.391</b>			<b>541%</b>
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính và thu hồi các khoản vay</b>						
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu không có trong công thức</b>						
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.027.930</b>	<b>5.211.082</b>	<b>86%</b>	<b>86%</b>	<b>115%</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.027.930</b>	<b>5.157.850</b>	<b>86%</b>	<b>86%</b>	<b>114%</b>
1	Bổ sung cân đối	4.192.011	4.192.011	3.539.918	84%	84%	106%
2	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương, ASXH						
3	Bổ sung có mục tiêu	1.835.919	1.835.919	1.617.932	88%	88%	138%
	- BSCMT bằng nguồn vốn ngoài nước	696.020	696.020	39.238	6%	6%	4%
	- BSCMT bằng nguồn vốn trong nước	1.139.899	1.139.899	1.578.694	138%	138%	1561%
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>53.232</b>			
<b>III</b>	<b>Thu hỗ trợ từ địa phương khác</b>						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>130.000</b>	<b>2.641.065</b>			<b>92%</b>
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ</b>						



**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 10 THÁNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2022	Dự toán ĐP 2022	Số TH 10 tháng 2022	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2022 6=5/3	DTĐP 2022 7=5/4	Cùng kỳ năm ngoái 8
1	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.620.920</b>	<b>9.441.840</b>	<b>6.921.025</b>	<b>80%</b>	<b>73%</b>	<b>101%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.785.001</b>	<b>7.485.025</b>	<b>5.122.556</b>	<b>75%</b>	<b>68%</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.238.910</b>	<b>1.722.210</b>	<b>962.522</b>	<b>78%</b>	<b>56%</b>	<b>126%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.086.110	1.437.910	909.554	84%	63%	132%
	Trong đó:						
	- Chi XDCB tập trung	396.110	396.110	168.315	42%	42%	64%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	650.000	1.001.800	722.675	111%	72%	177%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	18.564	46%	46%	102%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	152.800	152.800	19.356	13%	13%	54%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		40.000	14.845		37%	142%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào		4.000	8.000		200%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000				
6	Bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NHCSXH tỉnh		64.500	8.000		12%	34%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh		56.500				
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000	1.000		100%	
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		7.000	7.000		100%	
7	Chi đầu tư khác		20.000	2.767		14%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.412.447</b>	<b>5.395.470</b>	<b>4.158.590</b>	<b>77%</b>	<b>77%</b>	<b>105%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.336.949	2.464.553	1.788.928	77%	73%	107%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.248	21.839	16.230	84%	74%	98%
	- Chi sự nghiệp môi trường		75.934	75.313		99%	145%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>0</b>	<b>6.649</b>	<b>1.444</b>		<b>22%</b>	<b>152%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>132.644</b>	<b>175.344</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>184.352</b>				
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG, CTMT, MỘT SỐ MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>1.835.919</b>	<b>1.835.919</b>	<b>652.833</b>	<b>36%</b>	<b>36%</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>			<b>5.117</b>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững			751			
	- Vốn đầu tư phát triển			281			
	- Kinh phí sự nghiệp			470			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới			2.578			
	- Vốn đầu tư phát triển			2.021			
	- Kinh phí sự nghiệp			557			
3	CTMTQG DTTT&MN			1.788			
	- Chi đầu tư phát triển			489			
	- Chi sự nghiệp			1.298			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.835.919</b>	<b>1.835.919</b>	<b>647.716</b>	<b>35%</b>	<b>35%</b>	<b>66%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.740.020	1.740.020	560.417	32%	32%	69%
1.1	Vốn ngoài nước	692.020	692.020	128.871	19%	19%	
1.1	Vốn trong nước	1.048.000	1.048.000	431.546	41%	41%	
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	95.899	95.899	87.299	91%	91%	52%
2.1	Vốn ngoài nước	4.000	4.000		0%	0%	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)						
2.3	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	91.899	91.899	87.299	95%	95%	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>		<b>120.896</b>	<b>120.896</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>						
<b>E</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			<b>942.059</b>			<b>152%</b>



## ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>9.289.040</b>	<b>13.933.470</b>	<b>4.644.430</b>	<b>150%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.131.110</b>	<b>3.526.007</b>	<b>394.897</b>	<b>113%</b>
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.575.240	2.009.207	433.967	128%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.555.870	1.516.800	-39.070	97%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.904.424</b>	<b>876.494</b>	<b>115%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011		100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		876.494	876.494	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919	1.835.919		100%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>53.232</b>	<b>53.232</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>42.000</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>22.856</b>	<b>22.856</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang</b>	<b>130.000</b>	<b>3.384.951</b>	<b>3.254.951</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.441.840</b>	<b>12.529.104</b>	<b>3.087.264</b>	<b>133%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.990.472</b>	<b>505.447</b>	<b>107%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.722.210	2.102.379	380.169	122%
2	Chi thường xuyên	5.395.470	5.883.348	487.878	109%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649	3.744	-2.905	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	175.344			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	184.352			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.919</b>	<b>3.103.085</b>	<b>1.267.166</b>	<b>169%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		354.817	354.817	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.835.919	2.748.268	912.349	150%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>120.896</b>	<b>120.896</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>83.514</b>	<b>83.514</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>1.231.137</b>	<b>1.231.137</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP (+)/BỘI THU NSĐP (-)</b>	<b>152.800</b>			
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>	<b>25.900</b>	<b>27.651</b>	<b>1.751</b>	<b>107%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc (*)	25.900	27.651	1.751	107%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>	<b>178.700</b>	<b>79.509</b>	<b>-99.191</b>	<b>44%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	152.800	51.858	-100.942	34%
2	Vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	1.751	107%



**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán TW 2022	Dự toán ĐP 2022	ƯTH năm 2022	S.sánh(%) TH/DTĐP	S.sánh(%) TH/DTTW	S.sánh(%) cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
<b>A. Tổng thu NS trên địa bàn</b>	<b>3.430.000</b>	<b>4.150.000</b>	<b>4.520.516</b>	<b>109%</b>	<b>132%</b>	<b>82%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>2.780.000</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.768.516</b>	<b>108%</b>	<b>136%</b>	<b>92%</b>
Trong đó: - NSDP hưởng	2.440.190	3.131.110	3.526.007	113%	144%	124%
- NS tỉnh hưởng		2.049.535	1.946.595	95%		
* Thu NSDP hưởng không kể thu sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	1.750.190	1.961.110	2.188.007	112%	125%	147%
* Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	2.090.000	2.330.000	2.430.516	104%	116%	89%
1. Thu từ DNNN TW	196.000	200.000	215.000	108%	110%	90%
2. Thu DNNN địa phương	35.000	35.000	50.000	143%	143%	139%
3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	40.000	42.000	53.000	126%	133%	67%
4. Thu ngoài quốc doanh	833.000	990.000	950.000	96%	114%	90%
5. Lệ phí trước bạ	180.000	180.000	260.000	144%	144%	103%
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			16			133%
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.500	8.500	155%	170%	126%
8. Thuế thu nhập cá nhân	100.000	110.000	195.000	177%	195%	105%
9. Thuế bảo vệ môi trường	491.000	544.500	280.000	51%	57%	58%
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	255.300	283.140	145.600	51%	57%	48%
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	235.700	261.360	134.400	51%	57%	75%
10. Thu phí và lệ phí	65.000	70.000	72.000	103%	111%	93%
- Phí và lệ phí TW	14.090	16.100	18.000	112%	128%	83%
- Phí và lệ phí tỉnh	50.910	31.270	25.000	80%	49%	83%
- Phí và lệ phí huyện, xã		22.630	29.000	128%		111%
11. Thu tiền sử dụng đất	650.000	1.130.000	1.300.000	115%	200%	99%
12. Thu tiền thuê đất	25.000	28.000	158.000	564%	632%	134%
13. Thu tiền thanh lý TS, bán nhà thuộc SHNN			6.000			1653%
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	23.500	157%	157%	119%
Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp	10.600	9.500	12.727	134%	120%	96%
- Thu từ các mỏ do địa phương cấp	4.400	5.500	10.773	196%	245%	166%
15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	38.000	95%	95%	93%
16. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.000	6.000	14.500	242%	242%	116%
17. Thu khác	90.000	95.000	138.000	145%	153%	91%
Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương	63.000	63.000	70.000	111%	111%	108%
18. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	9.000	9.000	7.000	78%	78%	63%
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>	<b>710.000</b>	<b>109%</b>	<b>109%</b>	<b>50%</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	608.500	608.500	570.000	94%	94%	43%
2. Thuế xuất khẩu	18.000	18.000	86.000	478%	478%	160%
3. Thuế nhập khẩu	14.400	14.400	40.000	278%	278%	112%
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.700	6.700				
5. Lệ phí	2.400	2.400	14.000			178%
<b>III. Các khoản thu đóng góp</b>			<b>42.000</b>			<b>395%</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>						
<b>B. Thu bổ sung từ NS Trung ương</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.904.424</b>	<b>115%</b>	<b>115%</b>	<b>119%</b>
1. Thu BS trong cân đối	4.192.011	4.192.011	4.192.011	100%	100%	106%
2. Thu BS ngoài kế hoạch			876.494			
3. Thu BS thực hiện chính sách mới						
4. Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	1.835.919	1.835.919	1.139.899	62%	62%	71%
5. Thu vốn dự án nước ngoài			696.020			301%
6. Thu BS T/W thực hiện cải cách tiền lương						
<b>C. Thu bổ sung từ kết dư</b>			<b>22.856</b>			<b>76%</b>
<b>D. Thu chuyển nguồn</b>		<b>130.000</b>	<b>3.384.951</b>			<b>116%</b>
<b>E Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>53.232</b>			<b>57%</b>



**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2022	Dự toán ĐP 2022	Ước thực hiện năm 2022	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2022	DTĐP 2022	Cùng kỳ năm ngoái
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>8.620.920</b>	<b>9.441.840</b>	<b>12.529.104</b>	<b>145%</b>	<b>133%</b>	<b>99%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>6.785.001</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.990.472</b>	<b>118%</b>	<b>107%</b>	<b>116%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.238.910</b>	<b>1.722.210</b>	<b>2.102.379</b>	<b>170%</b>	<b>122%</b>	<b>150%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.086.110	1.437.910	1.947.523	179%	135%	152%
	Trong đó:						
	- Chi XDDB tập trung	396.110	396.110	310.014	78%	78%	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	650.000	1.001.800	1.590.240	245%	159%	206%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	47.269	118%	118%	162%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	152.800	152.800	19.356	13%	13%	38%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		40.000	40.000		100%	130%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000	8.000		200%	200%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000	3.000		100%	
6	Bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NHCSXH tỉnh		64.500	64.500		100%	
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh		56.500	56.500		100%	
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000	1.000		100%	
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		7.000	7.000		100%	
7	Chi đầu tư khác		20.000	20.000		100%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.412.447</b>	<b>5.395.470</b>	<b>5.883.348</b>	<b>109%</b>	<b>109%</b>	<b>108%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.336.949	2.464.553	2.513.210	108%	102%	117%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.248	21.839	33.192	172%	152%	164%
	- Chi sự nghiệp môi trường		75.934	101.981		134%	110%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		<b>6.649</b>	<b>3.744</b>		<b>56%</b>	<b>239%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>132.644</b>	<b>175.344</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>184.352</b>				
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG, CTMT, MỘT SỐ MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>1.835.919</b>	<b>1.835.919</b>	<b>3.103.085</b>	<b>169%</b>	<b>169%</b>	<b>173%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>			<b>354.817</b>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững			114.288			
	- Vốn đầu tư phát triển			62.712			
	- Kinh phí sự nghiệp			51.576			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới			99.530			
	- Vốn đầu tư phát triển			72.010			
	- Kinh phí sự nghiệp			27.521			
3	CTMTQG DTTT&MN			140.999			
	- Chi đầu tư phát triển			75.315			
	- Chi sự nghiệp			65.684			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.835.919</b>	<b>1.835.919</b>	<b>2.748.268</b>	<b>150%</b>	<b>150%</b>	<b>155%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.740.020</b>	<b>1.740.020</b>	<b>2.426.403</b>	<b>139%</b>	<b>139%</b>	
1.1	Vốn ngoài nước	692.020	692.020	528.282	76%	76%	
1.1	Vốn trong nước	1.048.000	1.048.000	1.898.121	181%	181%	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ</b>	<b>95.899</b>	<b>95.899</b>	<b>321.865</b>	<b>336%</b>	<b>336%</b>	
2.1	Vốn ngoài nước	4.000	4.000	4.000	100%	100%	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)						
2.3	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	91.899	91.899	317.865	346%	346%	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>		<b>120.896</b>	<b>120.896</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			<b>1.231.137</b>			
<b>F</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>83.514</b>			<b>18%</b>



**DÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2022		Ước TH năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>4.150.000</b>	<b>3.131.110</b>	<b>4.520.516</b>	<b>3.568.007</b>	<b>109%</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.131.110</b>	<b>3.768.516</b>	<b>3.526.007</b>	<b>108%</b>	<b>113%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>215.000</b>	<b>215.000</b>	<b>108%</b>	<b>108%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	159.000	159.000	165.000	165.000	104%	104%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	30.000	30.000	214%	214%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	20.000	20.000	74%	74%
	- Thu khác						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>143%</b>	<b>143%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	34.000	34.000	170%	170%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	15.000	15.000	103%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	500	500	500%	500%
	- Thuế tài nguyên	400	400	500	500	125%	125%
	- Thu khác						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>42.000</b>	<b>42.000</b>	<b>53.000</b>	<b>53.000</b>	<b>126%</b>	<b>126%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	19.480	19.480	18.000	18.000	92%	92%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.430	22.430	34.900	34.900	156%	156%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	- Thuế tài nguyên	90	90	100	100		
	- Thu khác						
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>990.000</b>	<b>990.000</b>	<b>950.000</b>	<b>950.000</b>	<b>96%</b>	<b>96%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	773.000	773.000	620.000	620.000	80%	80%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	130.000	130.000	250%	250%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	110.000	110.000	140.000	140.000	127%	127%
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000	60.000	60.000	109%	109%
	- Thu khác						
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>195.000</b>	<b>195.000</b>	<b>177%</b>	<b>177%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>544.500</b>	<b>261.360</b>	<b>280.000</b>	<b>134.400</b>	<b>51%</b>	<b>51%</b>
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	283.140		145.600		51%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	261.360	261.360	134.400	134.400	51%	51%
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>	<b>260.000</b>	<b>260.000</b>	<b>144%</b>	<b>144%</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>70.000</b>	<b>53.900</b>	<b>72.000</b>	<b>54.000</b>	<b>103%</b>	<b>100%</b>
	- Phí và lệ phí trung ương	16.100		18.000		112%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	31.270	31.270	25.000	25.000	80%	80%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	22.630	22.630	29.000	29.000	128%	128%
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>16</b>	<b>16</b>		
<b>10</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	<b>8.500</b>	<b>8.500</b>	<b>155%</b>	<b>155%</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>	<b>158.000</b>	<b>158.000</b>	<b>564%</b>	<b>564%</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.130.000</b>	<b>1.130.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>1.300.000</b>	<b>115%</b>	<b>115%</b>
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			<b>6.000</b>	<b>6.000</b>		
<b>13</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>38.000</b>	<b>38.000</b>	<b>95%</b>	<b>95%</b>
<b>14</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>15.000</b>	<b>8.350</b>	<b>23.500</b>	<b>14.591</b>	<b>157%</b>	<b>175%</b>
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	9.500	2.850	12.727	3.818		
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	5.500	5.500	10.773	10.773		
<b>15</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>95.000</b>	<b>32.000</b>	<b>138.000</b>	<b>68.000</b>	<b>145%</b>	<b>213%</b>
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	63.000		70.000			
	- Thu khác ngân sách địa phương	32.000	32.000	68.000	68.000		
<b>16</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>78%</b>	<b>78%</b>
<b>17</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>14.500</b>	<b>14.500</b>	<b>242%</b>	<b>242%</b>
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>		<b>710.000</b>		<b>109%</b>	
<b>1</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	<b>608.500</b>		<b>570.000</b>		<b>94%</b>	
<b>2</b>	<b>Thuế xuất khẩu</b>	<b>18.000</b>		<b>86.000</b>		<b>478%</b>	
<b>3</b>	<b>Thuế nhập khẩu</b>	<b>14.400</b>		<b>40.000</b>		<b>278%</b>	
<b>4</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>6.700</b>					
<b>5</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>2.400</b>		<b>14.000</b>			
<b>III</b>	<b>Thu đóng góp</b>			<b>42.000</b>	<b>42.000</b>		



**DANH GIÁ THỰC HIỆN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.441.840</b>	<b>12.529.104</b>	<b>3.087.264</b>	<b>133%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.990.472</b>	<b>505.447</b>	<b>107%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.722.210</b>	<b>2.102.379</b>	<b>380.169</b>	<b>122%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.437.910	1.947.523	509.613	135%
	Trong đó:				
	- Chi XDCB tập trung	396.110	310.014	-86.096	78%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.001.800	1.590.240	588.440	159%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	47.269	7.269	118%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	152.800	19.356	-133.444	13%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	40.000	40.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	8.000	4.000	200%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NHCSXH tỉnh	64.500	64.500		100%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	56.500		100%
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	1.000		
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	7.000	7.000		
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.395.470</b>	<b>5.883.348</b>	<b>487.878</b>	<b>109%</b>
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.464.553	2.513.210	48.657	102%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	33.192	11.353	152%
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.934	101.981	26.047	134%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>6.649</b>	<b>3.744</b>	<b>-2.905</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>175.344</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>184.352</b>			
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG, CTMT, MỘT SỐ MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>1.835.919</b>	<b>3.103.085</b>	<b>1.267.166</b>	<b>169%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>		<b>354.817</b>		
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững		114.288		
	- Vốn đầu tư phát triển		62.712		
	- Kinh phí sự nghiệp		51.576		
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		99.530		
	- Vốn đầu tư phát triển		72.010		
	- Kinh phí sự nghiệp		27.521		
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN		140.999		
	- Chi đầu tư phát triển		75.315		
	- Chi sự nghiệp		65.684		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.835.919</b>	<b>2.748.268</b>		
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	<b>1.740.020</b>	<b>2.426.403</b>		
1.1	Vốn ngoài nước	692.020	528.282		
1.1	Vốn trong nước	1.048.000	1.898.121		
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	<b>95.899</b>	<b>321.865</b>		
2.1	Vốn ngoài nước	4.000	4.000		
2.2	Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)				
2.3	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	91.899	317.865		
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>120.896</b>	<b>120.896</b>		<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>1.231.137</b>	<b>1.231.137</b>	
<b>F</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>83.514</b>	<b>83.514</b>	



**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3		4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.207.465</b>	<b>10.955.196</b>	<b>2.747.731</b>	<b>83%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.049.535	1.863.225	(186.310)	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.027.930	6.904.424	876.494	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011	-	100%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		876.494	876.494	
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương		-	-	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919	1.835.919	-	80%
3	Thu kết dư ngân sách		2.763	2.763	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	130.000	2.096.891	1.966.891	3%
5	Các khoản huy động đóng góp		35.160	35.160	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		52.733	52.733	
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.360.265</b>	<b>10.578.896</b>	<b>2.218.631</b>	<b>96%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.433.980	6.287.656	853.676	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.926.285	3.295.929	369.644	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	-	102%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác				
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.896	490.540	369.644	106%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		964.529		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		30.781		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP</b>	<b>152.800</b>			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>6.273.704</b>	<b>2.265.844</b>	<b>64%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.081.575	1.662.782	581.207	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.926.285	3.295.929	369.644	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	-	102%
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.896	490.540	369.644	9%
3	Thu kết dư		20.093	20.093	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.288.060	1.288.060	
5	Các khoản huy động đóng góp		6.840	6.840	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		-	-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>5.245.638</b>	<b>1.237.778</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.007.860	5.192.905	1.185.045	100%
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		52.733		



## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 257 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Dự toán năm 2022			Ước thực hiện năm 2022			So sánh (%)		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.162.665</b>	<b>749.665</b>	<b>413.000</b>	<b>1.766.137</b>	<b>1.045.137</b>	<b>721.000</b>	<b>152%</b>	<b>139%</b>	<b>175%</b>
1	Thành phố Đông Hà	539.000	394.000	145.000	673.040	463.040	210.000	125%	118%	145%
2	Thị xã Quảng Trị	57.700	37.700	20.000	86.660	56.660	30.000	150%	150%	150%
3	Huyện Vĩnh Linh	108.965	48.965	60.000	258.365	140.365	118.000	237%	287%	197%
4	Huyện Gio Linh	63.500	38.500	25.000	137.787	90.787	47.000	217%	236%	188%
5	Huyện Triệu Phong	67.000	42.000	25.000	85.550	59.550	26.000	128%	142%	104%
6	Huyện Hải Lăng	144.000	69.000	75.000	231.360	61.360	170.000	161%	89%	227%
7	Huyện Cam Lộ	81.000	41.000	40.000	170.840	60.840	110.000	211%	148%	275%
8	Huyện Đakrông	25.000	17.000	8.000	22.561	19.561	3.000	90%	115%	38%
9	Huyện Hướng Hoá	76.000	61.000	15.000	99.686	92.686	7.000	131%	152%	47%
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	500	500	0	288	288	0	58%		



## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:															
				1. Thu từ DNNN trung ương	2. Thu DNNN địa phương	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu phí, lệ phí	10. Thu cấp quyền SDD	11. Thu tiền thuê đất	12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.766.137</b>	<b>1.766.137</b>	<b>3.674</b>	<b>19.263</b>	<b>1.947</b>	<b>359.535</b>	<b>260.000</b>		<b>16</b>	<b>8.500</b>	<b>37.000</b>	<b>721.000</b>	<b>154.706</b>	<b>118.140</b>	<b>2.030</b>	<b>64.710</b>	<b>7.000</b>	<b>8.616</b>
1	Thành phố Đông Hà	673.040	673.040	2.790	11.000	9	170.000	89.930		6	7.269	19.300	210.000	100.000	44.000		10.700	600	7.436
2	Thị xã Quảng Trị	86.660	86.660		198		26.000	16.000		10	730	2.200	30.000	2.850	6.300		2.350	22	
3	Huyện Vĩnh Linh	258.365	258.365	210	1.100		53.000	40.000			55	2.300	118.000	6.500	23.500		12.200	1.500	
4	Huyện Gio Linh	137.787	137.787	4	6.000		13.000	25.000			110	2.200	47.000	29.000	9.000	143	3.800	1.350	1.180
5	Huyện Triệu Phong	85.550	85.550		250		14.000	24.000			160	2.440	26.000	6.000	8.500		2.850	1.350	
6	Huyện Hải Lăng	231.360	231.360	127	121		16.000	19.000			70	2.600	170.000	4.500	7.500	1.542	8.200	1.700	
7	Huyện Cam Lộ	170.840	170.840		165		20.000	20.000			75	2.100	110.000	5.000	9.500		3.600	400	
8	Huyện Đakrông	22.561	22.561		26		5.500	5.000			6	1.150	3.000	156	1.300	345	6.000	78	
9	Huyện Hướng Hoá	99.686	99.686	472	351	1.938	42.000	21.000			25	2.700	7.000	700	8.500		15.000		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	288	288	71	52		35	70				10			40		10		



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 257 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.289.040</b>	<b>13.933.470</b>	<b>9.447.499</b>	<b>-4.485.971</b>	<b>68%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.131.110</b>	<b>3.526.007</b>	<b>3.139.000</b>	<b>-387.007</b>	<b>89%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.575.240	2.009.207	1.351.500	-657.707	67%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.555.870	1.516.800	1.787.500	270.700	118%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.027.930</b>	<b>6.904.424</b>	<b>6.212.499</b>	<b>-691.925</b>	<b>90%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011	3.966.551	-225.460	95%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		876.494		-876.494	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.919	1.835.919	2.245.948	410.029	122%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương					
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm sau</b>	<b>130.000</b>	<b>3.384.951</b>	<b>96.000</b>		<b>3%</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>42.000</b>		<b>-42.000</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>22.856</b>			
<b>V</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>53.232</b>		<b>-53.232</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.441.840</b>	<b>12.529.104</b>	<b>9.520.199</b>	<b>78.359</b>	<b>101%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.990.472</b>	<b>7.105.288</b>	<b>-379.737</b>	<b>95%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.722.210	2.102.379	1.394.012	-328.198	81%
2	Chi thường xuyên	5.395.470	5.883.348	5.443.502	48.032	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.649	3.744	5.176	-1.473	78%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	175.344		163.111	-12.233	93%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX ngân sách cấp tỉnh	184.352		98.487	-85.865	53%
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.919</b>	<b>3.103.085</b>	<b>2.245.948</b>	<b>410.029</b>	<b>122%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		354.817	749.151	749.151	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.835.919	2.748.268	1.496.797	-339.122	82%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>1.231.137</b>			
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>120.896</b>	<b>120.896</b>	<b>168.963</b>	<b>48.067</b>	<b>140%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>83.514</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>152.800</b>		<b>72.700</b>	<b>-80.100</b>	<b>48%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>25.900</b>	<b>27.651</b>	<b>13.400</b>	<b>-12.500</b>	<b>52%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	-12.500	52%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>178.700</b>	<b>79.509</b>	<b>86.100</b>	<b>-92.600</b>	<b>48%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	152.800	51.858	72.700	-80.100	48%
2	Vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	-12.500	52%



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2022		Ước TH năm 2022		Dự toán TW năm 2023		Dự toán ĐP năm 2023		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/ƯTH 2022		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/DTTW 2023		Tỷ lệ (%) DTĐP 2023/DTĐP 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	DT ĐP 2021/2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>4.150.000</b>	<b>3.131.110</b>	<b>4.520.516</b>	<b>3.568.007</b>	<b>3.977.000</b>	<b>3.066.000</b>	<b>4.050.000</b>	<b>3.139.000</b>	<b>90%</b>	<b>88%</b>	<b>102%</b>	<b>102%</b>	<b>98%</b>	<b>100%</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.131.110</b>	<b>3.768.516</b>	<b>3.526.007</b>	<b>3.327.000</b>	<b>3.066.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>3.139.000</b>	<b>90%</b>	<b>89%</b>	<b>102%</b>	<b>102%</b>	<b>97%</b>	<b>100%</b>
	<i>Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	<i>2.330.000</i>	<i>1.961.110</i>	<i>2.430.516</i>	<i>2.188.007</i>	<i>2.487.000</i>	<i>2.226.000</i>	<i>2.560.000</i>	<i>2.299.000</i>	<i>105,3%</i>	<i>105,1%</i>	<i>103%</i>	<i>103%</i>	<i>110%</i>	<i>117%</i>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>215.000</b>	<b>215.000</b>	<b>235.000</b>	<b>235.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>112%</b>	<b>112%</b>	<b>102%</b>	<b>102%</b>	<b>120%</b>	<b>120%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	159.000	159.000	165.000	165.000	185.000	185.000	190.000	190.000	115%	115%	103%	103%	119%	119%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	30.000	30.000	25.000	25.000	25.000	25.000	83%	83%	100%	100%	179%	179%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước														
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	125%	125%	100%	100%	93%	93%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>43.000</b>	<b>43.000</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>90%</b>	<b>90%</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>	<b>129%</b>	<b>129%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	34.000	34.000	28.000	28.000	30.000	30.000	88%	88%	107%	107%	150%	150%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	15.000	15.000	14.500	14.500	14.500	14.500	97%	97%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	500	500	100	100	100	100	20%	20%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	400	400	500	500	400	400	400	400	80%	80%	100%	100%	100%	100%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>42.000</b>	<b>42.000</b>	<b>53.000</b>	<b>53.000</b>	<b>52.000</b>	<b>52.000</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>	<b>104%</b>	<b>104%</b>	<b>106%</b>	<b>106%</b>	<b>131%</b>	<b>131%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	19.480	19.480	18.000	18.000	21.900	21.900	24.900	24.900	138%	138%	114%	114%	128%	128%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.430	22.430	34.900	34.900	30.000	30.000	30.000	30.000	86%	86%	100%	100%	134%	134%
	- Thuế tài nguyên	90	90	100	100	100	100	100	100	100%	100%	100%	100%		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>990.000</b>	<b>990.000</b>	<b>950.000</b>	<b>950.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.048.000</b>	<b>1.048.000</b>	<b>110%</b>	<b>110%</b>	<b>105%</b>	<b>105%</b>	<b>106%</b>	<b>106%</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	773.000	773.000	620.000	620.000	768.000	768.000	816.000	816.000	132%	132%	106%	106%	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	130.000	130.000	60.000	60.000	60.000	60.000	46%	46%	100%	100%	115%	115%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	110.000	110.000	140.000	140.000	112.000	112.000	112.000	112.000	80%	80%	100%	100%	102%	102%
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	100%	100%	100%	100%	109%	109%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>195.000</b>	<b>195.000</b>	<b>215.000</b>	<b>215.000</b>	<b>215.000</b>	<b>215.000</b>	<b>110%</b>	<b>110%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>195%</b>	<b>195%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>544.500</b>	<b>261.360</b>	<b>280.000</b>	<b>134.400</b>	<b>450.000</b>	<b>270.000</b>	<b>450.000</b>	<b>270.000</b>	<b>161%</b>	<b>201%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>83%</b>	<b>103%</b>
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	283.140		145.600		180.000		180.000		124%		100%		64%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	261.360	261.360	134.400	134.400	270.000	270.000	270.000	270.000	201%	201%	100%	100%	103%	103%







**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.441.840</b>	<b>9.520.199</b>	<b>78.359</b>	<b>101%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.105.288</b>	<b>-379.737</b>	<b>95%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.722.210</b>	<b>1.394.012</b>	<b>-328.198</b>	<b>81%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.437.910	1.175.312	-262.598	82%
	Trong đó:				
	- Chi XDCB tập trung	396.110	416.312	20.202	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.001.800	719.000	-282.800	72%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		100%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	152.800	72.700	-80.100	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	40.000	70.000	50.000	175%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NH CSXH tỉnh	64.500	49.000	-15.500	76%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	40.000	-16.500	71%
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	-	-1.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	7.000	9.000	2.000	129%
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000		100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.395.470</b>	<b>5.443.502</b>	<b>48.032</b>	<b>101%</b>
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.464.553	2.516.176	51.623	102%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	21.883	44	100%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	75.425	8.555	113%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>6.649</b>	<b>5.176</b>	<b>-1.473</b>	<b>78%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>175.344</b>	<b>163.111</b>	<b>-12.233</b>	<b>93%</b>
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>184.352</b>	<b>98.487</b>	<b>-85.865</b>	<b>53%</b>
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW</b>	<b>1.835.919</b>	<b>2.245.948</b>	<b>410.029</b>	<b>122%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>		<b>749.151</b>		
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững		228.492		
	- Vốn đầu tư phát triển		79.518		
	- Kinh phí sự nghiệp		148.974		
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		123.693		
	- Vốn đầu tư phát triển		95.860		
	- Kinh phí sự nghiệp		27.833		
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN		396.966		
	- Chi đầu tư phát triển		192.739		
	- Chi sự nghiệp		204.227		
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.919</b>	<b>1.496.797</b>	<b>-339.122</b>	<b>82%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.740.020	1.392.616	-347.404	80%
1.1	Vốn ngoài nước	692.020	692.020		
1.2	Vốn trong nước	1.048.000	1.048.000		
2	Hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	95.899	104.181	8.282	109%
2.1	Vốn ngoài nước (1)	4.000	4.000		100%
2.2	Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)				
2.3	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	91.899	100.181	8.282	109%
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương		437	437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương		160	160	
	- Vốn dự bị động viên	15.000	13.500	-1.500	90%
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	1.500	-500	75%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội		15.200	15.200	
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	26.000	7.684	-18.316	30%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.899	56.355	7.456	115%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		9.345	9.345	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>120.896</b>	<b>168.963</b>		



**BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**(Kèm theo Báo cáo số **257**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
1	2	3	4	5	6=5-4
<b>A</b>	<b>THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)</b>	<b>2.440.190</b>	<b>3.526.007</b>	<b>3.066.000</b>	<b>(460.007)</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>7.485.025</b>	<b>7.990.472</b>	<b>7.105.288</b>	<b>(885.184)</b>
<b>C</b>	<b>BỘ CHI NSĐP (MỨC TỐI ĐA)</b>	<b>152.800</b>	<b>152.800</b>	<b>72.700</b>	<b>(80.100)</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>488.038</b>	<b>705.201</b>	<b>613.200</b>	<b>(92.001)</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>134.509</b>	<b>128.154</b>	<b>180.012</b>	<b>51.858</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	28%	18%	29%	11%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	113.509	107.154	180.012	72.858
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.000	21.000	-	(21.000)
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>25.900</b>	<b>27.651</b>	<b>13.400</b>	<b>(14.251)</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>25.900</b>	<b>27.651</b>	<b>13.400</b>	<b>(14.251)</b>
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.900	6.651	13.400	6.749
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	21.000	21.000		(21.000)
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>25.900</b>	<b>27.651</b>	<b>13.400</b>	<b>(14.251)</b>
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	(14.251)
	Bội thu NSĐP				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>178.700</b>	<b>79.509</b>	<b>86.100</b>	<b>6.591</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>178.700</b>	<b>79.509</b>	<b>86.100</b>	<b>6.591</b>
	Vay để bù đắp bội chi	152.800	51.858	72.700	20.842
	Vay để trả nợ gốc	25.900	27.651	13.400	(14.251)
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>178.700</b>	<b>79.509</b>	<b>86.100</b>	<b>6.591</b>
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	178.700	79.509	86.100	6.591
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>287.309</b>	<b>180.012</b>	<b>252.712</b>	<b>72.700</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	59%	26%	41%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	287.309	180.012	252.712	72.700
3	Vốn khác	-	-	-	-
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>6.649</b>	<b>3.744</b>	<b>5.175,65</b>	<b>1.431</b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số **257**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)*

S T T	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2022			Dự toán năm 2023			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất		Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Thu tiền sử dụng đất
A	B	1=2+3	2	3	5=6+7	6	7	9=5/1	10=6/2	11=7/3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.766.137</b>	<b>1.045.137</b>	<b>721.000</b>	<b>1.340.710</b>	<b>950.710</b>	<b>390.000</b>	<b>76%</b>	<b>91%</b>	<b>132%</b>
1	Thành phố Đông Hà	673.040	463.040	210.000	523.000	391.000	132.000	78%	84%	186%
2	Thị xã Quảng Trị	86.660	56.660	30.000	78.000	58.000	20.000	90%	102%	193%
3	Huyện Hải Lăng	258.365	140.365	118.000	121.000	66.000	55.000	47%	47%	56%
4	Huyện Triệu Phong	137.787	90.787	47.000	87.000	62.000	25.000	63%	68%	132%
5	Huyện Gio Linh	85.550	59.550	26.000	100.000	75.000	25.000	117%	126%	288%
6	Huyện Vĩnh Linh	231.360	61.360	170.000	205.000	135.000	70.000	89%	220%	79%
7	Huyện Cam Lộ	170.840	60.840	110.000	106.000	66.000	40.000	62%	108%	60%
8	Huyện Đakrông	22.561	19.561	3.000	30.500	22.500	8.000	135%	115%	750%
9	Huyện Hướng Hoá	99.686	92.686	7.000	90.000	75.000	15.000	90%	81%	1071%
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	288	288	0	210	210	0	73%	73%	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.207.465</b>	<b>10.955.196</b>	<b>8.178.069</b>	<b>-685.580</b>	<b>75%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.049.535	1.863.225	1.869.570	6.345	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.027.930	6.904.424	6.212.499	-691.925	90%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.192.011	4.192.011	3.966.551	-225.460	95%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		876.494			
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	1.835.919				
	- Thu bổ sung có mục tiêu		1.835.919	2.245.948	410.029	122%
3	Thu kết dư ngân sách		2.763			
4	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán	130.000	2.096.891	96.000		5%
5	Thu viện trợ					
6	Các khoản huy động đóng góp		35.160			
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		52.733			
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.360.265</b>	<b>10.578.896</b>	<b>8.250.769</b>	<b>-109.496</b>	<b>99%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.433.980	6.287.656	5.471.720	37.740	101%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.926.285	3.295.929	2.779.049	-147.236	95%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	2.610.086	-195.303	93%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác					
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.896	490.540	168.963	48.067	140%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		964.529			
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		30.781			
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>152.800</b>	<b>(376.300)</b>	<b>72.700</b>	<b>(80.100)</b>	<b>48%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>6.273.704</b>	<b>4.048.479</b>	<b>-910.232</b>	<b>65%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.081.575	1.662.782	1.269.430	-393.352	76%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.926.285	3.295.929	2.779.049	-516.880	84%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.805.389	2.805.389	2.610.086	-195.303	93%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác					
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.896	490.540	168.963	-321.577	34%
3	Thu kết dư		20.093			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.288.060			
4	Các khoản huy động đóng góp		6.840			
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.007.860</b>	<b>5.245.638</b>	<b>4.048.479</b>	<b>40.619</b>	<b>101%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.007.860	5.192.905	4.048.479	40.619	101%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 257 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP hưởng	Bao gồm															
				Thu DNNN địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
										Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.340.710</b>	<b>1.269.430</b>	<b>5.600</b>	<b>415.690</b>	<b>238.300</b>		<b>6.000</b>	<b>30.720</b>	<b>9.830</b>		<b>3.075</b>	<b>390.000</b>	<b>37.350</b>	<b>144.850</b>	<b>64.200</b>	<b>34.350</b>	<b>2.000</b>	<b>6.000</b>
1	Thành phố Đông Hà	523.000	500.300	5.600	180.000	90.000		5.500	10.400	2.000		1.500	132.000	20.500	65.000	11.500	6.500	2.000	500
2	Thị xã Quảng Trị	78.000	74.000		30.000	13.000		250	2.020	1.000		300	20.000	2.230	7.500	3.000	2.000		
3	Huyện Hải Lăng	121.000	108.560		23.000	17.250		50	3.000	1.190		300	55.000	1.000	7.700	12.500	8.500		1.500
4	Huyện Triệu Phong	87.000	81.760		22.500	20.000		60	3.490	1.990		250	25.000	1.500	9.750	3.500	2.000		1.200
5	Huyện Gio Linh	100.000	96.000		30.000	21.500		20	2.300	750		35	25.000	4.800	10.730	4.500	2.000		1.150
6	Huyện Vĩnh Linh	205.000	197.750		65.000	32.000		30	2.500	750		40	70.000	4.000	22.170	8.000	3.000		1.300
7	Huyện Cam Lộ	106.000	101.100		26.000	20.080		50	2.300	600		100	40.000	2.220	11.500	3.500	2.300		350
8	Huyện Đakrông	30.500	23.950		8.190	4.000		10	1.200	150		100	8.000	100	1.500	7.500	6.000		
9	Huyện Hướng Hoá	90.000	85.850		31.000	20.470		30	3.500	1.400		450	15.000	1.000	9.000	10.000	2.000		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	210	160						10							200	50		



**DỰ TOÁN CHỈNGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>5.471.720</b>	<b>4.048.479</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>3.225.772</b>	<b>3.879.516</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.394.012</b>	<b>933.329</b>	<b>460.683</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.175.312	714.629	460.683
	Trong đó:			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	416.312	326.129	90.183
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000	348.500	370.500
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	72.700	72.700	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70.000	70.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000	49.000	
	Trong đó:			
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	40.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	9.000	9.000	
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.443.502</b>	<b>2.102.257</b>	<b>3.341.245</b>
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.516.176	574.777	1.941.399
	- Chi khoa học và công nghệ	21.883	21.883	
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.425	19.665	55.760
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương</b>	<b>5.176</b>	<b>5.176</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163.111</b>	<b>85.523</b>	<b>77.588</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>98.487</b>	<b>98.487</b>	
<b>B</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.245.948</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ</b>	<b>1.392.616</b>	<b>1.392.616</b>	
1	Vốn ngoài nước	692.020	692.020	
2	Vốn trong nước	1.048.000	1.048.000	
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>104.181</b>	<b>104.181</b>	
1	Vốn ngoài nước (1)			
2	Vốn trong nước, bao gồm:	104.181	104.181	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160	160	
	- Vốn chuẩn bị động viên	13.500	13.500	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.500	1.500	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	15.200	15.200	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	7.684	7.684	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.355	56.355	
	- Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	9.345	9.345	
<b>III</b>	<b>Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>749.151</b>	
1	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>228.492</b>	<b>228.492</b>	
	- Vốn đầu tư phát triển	79.518	79.518	
	- Kinh phí sự nghiệp	148.974	148.974	
2	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>	<b>123.693</b>	<b>123.693</b>	
	- Vốn đầu tư phát triển	95.860	95.860	
	- Kinh phí sự nghiệp	27.833	27.833	
3	<b>CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>	<b>396.966</b>	<b>396.966</b>	
	- Chi đầu tư phát triển	192.739	192.739	
	- Chi sự nghiệp	204.227	204.227	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BSCMT NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>168.963</b>		<b>168.963</b>

**Ghi chú:**

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn. Địa phương không thực hiện hỗ trợ lực lượng công an địa phương, kinh phí do Bộ Công an đảm bảo



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**(Kèm theo Báo cáo số **257**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.102.175</b>	<b>8.250.769</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.668.195</b>	<b>2.779.049</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.433.980</b>	<b>5.471.720</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.243.785</b>	<b>933.329</b>
1	Chi đầu tư các dự án	959.485	714.629
	Trong đó:		
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	310.035	326.129
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	609.450	348.500
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	152.800	72.700
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	40.000	70.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000
6	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	64.500	49.000
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	56.500	40.000
	- Bổ sung vốn Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000	
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua NH CSXH tỉnh	7.000	9.000
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.064.671</b>	<b>2.102.257</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	360.813	292.131
2	Chi bảo vệ môi trường	20.174	19.665
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	478.714	574.777
4	Chi y tế, dân số và gia đình	527.956	520.730
5	Chi khoa học và công nghệ	21.896	21.883
6	Chi văn hóa thông tin	70.848	80.432
7	Chi phát thanh, truyền hình	22.096	26.118
8	Chi thể dục thể thao	3.296	3.120
9	Chi bảo đảm xã hội	102.894	60.320
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	335.927	344.928
11	Chi quốc phòng	59.934	92.179
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.813	20.674
13	Chi thường xuyên khác	47.310	45.300
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>6.649</b>	<b>5.176</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>97.604</b>	<b>85.523</b>
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>184.352</b>	<b>98.487</b>
<b>VII</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW</b>	<b>1.835.919</b>	<b>2.245.948</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số **257**/BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.471.720</b>	<b>933.329</b>	<b>2.102.257</b>	<b>5.176</b>	<b>1.000</b>	<b>85.523</b>	<b>98.487</b>	<b>2.245.948</b>
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Không kể CT MTQG NSTW)</b>	<b>933.329</b>	<b>933.329</b>						
<b>B</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>1.333.385</b>		<b>1.333.385</b>					
1	Văn phòng UBND tỉnh	20.162		20.162					
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	122.113		122.113					
	Trong đó:	-							
	<i>Văn phòng Tỉnh uỷ</i>	<i>119.149</i>		<i>119.149</i>					
	<i>Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh</i>	<i>2.964</i>		<i>2.964</i>					
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.896		40.896					
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.977		17.977					
5	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	740		740					
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	4.000		4.000					
7	Trường Chính trị Lê Duẩn	7.771		7.771					
8	Trường Cao đẳng Y tế	4.352		4.352					
9	Trường Cao đẳng Sư phạm	13.393		13.393					
10	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	1.500		1.500					
11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	1.154		1.154					
12	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.962		2.962					
13	Trung tâm tin học tỉnh	2.180		2.180					
14	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	13.730		13.730					
15	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	3.433		3.433					
16	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.305		4.305					
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.512		1.512					
18	Trung tâm hỗ trợ nông dân	350		350					
19	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	230		230					
20	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.183		1.183					
21	Thanh tra tỉnh	6.769		6.769					
22	Sở Y tế	278.809		278.809					
23	Sở Xây dựng	5.154		5.154					
24	Sở Tư pháp	8.116		8.116					
25	Sở Thông tin và Truyền thông	9.123		9.123					
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.930		10.930					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
27	Sở Tài chính	8.459		8.459					
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54.649		54.649					
29	Sở Nội vụ	6.735		6.735					
30	Sở Ngoại vụ	4.529		4.529					
31	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34.408		34.408					
32	Sở Khoa học và công nghệ	3.690		3.690					
33	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.706		6.706					
34	Sở Giao thông vận tải	47.706		47.706					
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	389.011		389.011					
36	Sở Công thương	5.794		5.794					
37	Nhà thiếu nhi	1.967		1.967					
38	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.174		2.174					
39	Chi cục Thủy sản	1.806		1.806					
40	Chi cục Thủy lợi	1.847		1.847					
41	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.902		2.902					
42	Chi cục Phát triển nông thôn	2.433		2.433					
43	Chi cục Kiểm lâm	28.188		28.188					
44	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.176		1.176					
45	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.050		2.050					
46	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.673		1.673					
47	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	4.538		4.538					
48	Chi cục Bảo vệ môi trường	4.245		4.245					
49	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.117		2.117					
50	Đài Phát thanh - Truyền hình	26.118		26.118					
51	Ban Tôn giáo	2.002		2.002					
52	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.301		13.301					
53	Ban quản lý Khu kinh tế	6.305		6.305					
54	Ban Dân tộc	4.040		4.040					
55	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.310		1.310					
56	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.414		7.414					
57	Hội Cựu chiến binh	2.380		2.380					
58	Hội Nông dân	3.554		3.554					
59	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.999		3.999					
60	Tinh đoàn	4.453		4.453					
61	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	749		749					
62	Tạp chí Cửa Việt	2.426		2.426					
63	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.210		2.210					
64	Liên hiệp các TCHN	805		805					
65	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309		1.309					
66	Hội Văn học nghệ thuật	943		943					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
67	Hội Từ thiện	153		153					
68	Hội Nhà báo	1.508		1.508					
69	Hội người mù tỉnh	507		507					
70	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	378		378					
71	Hội Người cao tuổi	272		272					
72	Hội Luật gia	140		140					
73	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
74	Hội Đông Y	153		153					
75	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
76	Hội Chữ thập đỏ	1.908		1.908					
77	Hội Từ chính trị yêu nước	203		203					
78	Hội Y dược và Kế hoạch hóa gia đình	153		153					
79	Đoàn Luật sư	177		177					
80	Câu Lạc bộ đường 9	203		203					
81	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	32.921		32.921					
82	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.400		3.400					
83	Công an tỉnh	5.540		5.540					
84	Cục Thống kê tỉnh	300		300					
<b>C</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>768.872</b>	<b>-</b>	<b>768.872</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Kinh phí hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ	19.883		19.883					
2	Các chế độ, chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục	132.323		132.323,0					
	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	2.116		2.116					
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBK theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP	5.207		5.207					
	Học bổng và hỗ trợ phương tiện học tập theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐ-BTC	928		928					
	Học bổng học sinh trường PTDT nội trú theo TTLT số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	3.752		3.752					
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo; hỗ trợ giáo viên ghép lớp; hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em mầm non)	18.239		18.239					
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành; hỗ trợ tăng thêm thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo mức chuẩn nghèo mới; dự toán phân bổ sau cho các nhiệm vụ khác	90.000		90.000					
	Dự phòng chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; tiền lương; thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	12.081		12.081					
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	2.000		2.000					
4	Đào tạo cán bộ Lào	4.336		4.336					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách các cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
5	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 166/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	5.383		5.383					
6	Đào tạo, bồi dưỡng CBCCC cấp xã người DTTS theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.000		2.000					
7	Đào tạo lại	4.460		4.460					
8	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế	243.021	-	243.021,0	-	-	-	-	-
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.501		64.501					
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	21.841		21.841					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	3.016		3.016					
	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	100.921		100.921					
	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	7.854		7.854					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cận nghèo	17.612		17.612					
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đã hiến bộ phận cơ thể người	26		26					
	BHYT Hộ làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	650		650					
	Kinh phí NSĐP hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo	6.600		6.600					
	Chi chính sách, chế độ, sửa chữa, mua sắm tài sản và các nhiệm vụ phát sinh (phòng chống dịch bệnh, bổ sung tiền lương, ...) phân bổ sau	20.000		20.000					
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.946		27.946					
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	3.706		3.706					
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	41.000		41.000					
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656		64.656					
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333		27.333					
14	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	8.686		8.686					
15	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
16	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000		5.000					
17	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000		5.000					
18	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000		10.000					
19	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	15.542		15.542					
20	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
21	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063		2.063					
22	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771		1.771					



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG NSTW)	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT, CTMTQG NSTW hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
23	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh	48.643		48.643					
25	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	11.620		11.620					
26	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	20.000		20.000					
27	Chi thực hiện các chương trình giống cây trồng vật nuôi; hoạt động điều tra, khảo sát bảo tồn đa dạng sinh học phân bố sau	2.910		2.910					
28	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000		20.000					
29	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	171		171					
30	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	31.446	-	31.446	-	-	-	-	-
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phân bổ sau)	1.500		1.500					
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.498		1.498					
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	1.323		1.323					
	Sự nghiệp CNTT và truyền thông (phân bổ sau)	52		52					
	Dự toán xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch (phân bổ sau)	8.771		8.771					
	Dự toán Sự nghiệp Văn xã phân bổ sau thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác của địa phương (UBND tỉnh căn cứ thực tế phát sinh phân bổ cho các sự nghiệp phù hợp)	5.270		5.270					
	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch (phân bổ sau)	5.000		5.000					
	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300		4.300					
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng ngành y tế	3.732		3.732					
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ CÁC KHOẢN VAY</b>	<b>5.176</b>			<b>5.176</b>				
<b>E</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>			
<b>F</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>85.523</b>					<b>85.523</b>		
<b>G</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>98.487</b>						<b>98.487</b>	
<b>H</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW</b>	<b>2.245.948</b>							<b>2.245.948</b>

**Ghi chú:**

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	2.102.257	574.777	21.883	112.853	520.730	80.432	26.118	3.120	19.665	292.131	344.928	60.320	45.300
<b>A</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	1.333.385	422.777		41.861	273.977	55.787	26.118	3.120	19.494	117.855	343.428	28.668	300
1	Văn phòng UBND tỉnh	20.162					567					19.595		
2	Văn phòng Tỉnh ủy	122.113					29.512					92.601		
	Trong đó:													
	Văn phòng Tỉnh ủy	119.149					29.512					89.637		
	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	2.964										2.964		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.896	10.569				20.229		3.120		1.298	5.680		
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.977										17.977		
5	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	740									740			
6	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	4.000									4.000			
7	Trường Chính trị Lê Duẩn	7.771	7.771											
8	Trường Cao đẳng Y tế	4.352	4.352											
9	Trường Cao đẳng Sư phạm	13.393	13.393											
10	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	1.500	1.500											
11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch tỉnh	1.154									1.154			
12	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.962									2.962			
13	Trung tâm tin học tỉnh	2.180									2.180			
14	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường	13.730								13.730				
15	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	3.433									3.433			
16	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	4.305									4.305			
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.512	1.512											
18	Trung tâm hỗ trợ nông dân	350									350			
19	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	230					230							
20	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.183									1.183			
21	Thanh tra tỉnh	6.769										6.769		
22	Sở Y tế	278.809				273.977						4.832		
23	Sở Xây dựng	5.154										5.154		
24	Sở Tư pháp	8.116										8.116		
25	Sở Thông tin và Truyền thông	9.123					5.249					3.874		
26	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.930							2.218	3.091		5.621		
27	Sở Tài chính	8.459									292	8.167		
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54.649									49.541	5.108		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15
29	Sở Nội vụ	6.735										6.735		
30	Sở Ngoại vụ	4.529										4.529		
31	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	34.408										5.740	28.668	
32	Sở Khoa học và công nghệ	3.690										3.690		
33	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.706										6.706		
34	Sở Giao thông vận tải	47.706									39.800	7.906		
35	Sở Giáo dục và Đào tạo	389.011	381.713									7.298		
36	Sở Công thương	5.794										5.794		
37	Nhà thiếu nhi	1.967	1.967											
38	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.174										2.174		
39	Chi cục Thủy sản	1.806										1.806		
40	Chi cục Thủy lợi	1.847										1.847		
41	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.902										2.902		
42	Chi cục Phát triển nông thôn	2.433										2.433		
43	Chi cục Kiểm lâm	28.188										28.188		
44	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.176										1.176		
45	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.050										2.050		
46	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.673										1.673		
47	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn	4.538									3.526	1.012		
48	Chi cục Bảo vệ môi trường	4.245								2.817		1.428		
49	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.117										2.117		
50	Đài Phát thanh - Truyền hình	26.118						26.118						
51	Ban Tôn giáo	2.002										2.002		
52	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	13.301										13.301		
53	Ban quản lý Khu kinh tế	6.305										5.576		
54	Ban Dân tộc	4.040										4.040		
55	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.310										1.310		
56	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.414										7.414		
57	Hội Cựu chiến binh	2.380										2.380		
58	Hội Nông dân	3.554										3.554		
59	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.999										3.999		
60	Tỉnh đoàn	4.453										4.453		
61	Đoàn khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	749										749		
62	Tạp chí Cửa Việt	2.426										2.426		
63	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.210										2.210		
64	Liên hiệp các TCHN	805										805		
65	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Quảng Trị	1.309										1.309		
66	Hội Văn học nghệ thuật	943										943		
67	Hội Từ thiện	153										153		











STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	27.946											27.946	
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	3.706											3.706	
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	41.000									41.000			
12	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	64.656									64.656			
13	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333									27.333			
14	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	8.686									8.686			
15	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000												5.000
16	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	5.000												5.000
17	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	5.000												5.000
18	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000												10.000
19	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	15.542			15.542									
20	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625									
21	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG"	2.063			2.063									
22	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.771			1.771									
23	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348									
24	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh	48.643			48.643									
25	Kinh phí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh; thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và nhiệm vụ khác của địa phương	11.620									11.620			
26	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	20.000					20.000							



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH TT, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15
27	Chi thực hiện các chương trình giống cây trồng vật nuôi; hoạt động điều tra, khảo sát bảo tồn đa dạng sinh học phân bổ sau	2.910									2.910			
28	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000												20.000
29	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	171								171				
30	Kinh phí các sự nghiệp (phân bổ sau)	31.446	1.498	2.000		3.732	4.645				18.071	1.500		
	Dự toán chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể (phân bổ sau)	1.500										1.500		
	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.498	1.498											
	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	1.323					1.323							
	Sự nghiệp CNTT và truyền thông (phân bổ sau)	52					52							
	Dự toán xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch (phân bổ sau)	8.771									8.771			
	Dự toán Sự nghiệp Văn xã phân bổ sau thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác của địa phương (UBND tỉnh căn cứ thực tế phát sinh phân bổ cho các sự nghiệp phù hợp)	5.270		2.000			3.270							
	Duy tu, sửa chữa hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch (phân bổ sau)	5.000									5.000			
	Duy tu, sửa chữa các công trình đê điều, thủy lợi	4.300									4.300			
	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng ngành y tế	3.732				3.732								

**Ghi chú:**

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng CSDL đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi ngân sách địa phương
A	B	1	2	4	6	7	8=2+3+4+5+6+7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.340.710</b>	<b>1.269.430</b>	<b>2.610.086</b>	<b>168.963</b>	<b>-</b>	<b>4.048.479</b>
1	Thành phố Đông Hà	523.000	500.300	-	11.828		512.128
2	Thị xã Quảng Trị	78.000	74.000	87.335	10.691		172.026
3	Huyện Hải Lăng	121.000	108.560	325.814	23.537		457.911
4	Huyện Triệu Phong	87.000	81.760	368.157	20.597		470.514
5	Huyện Gio Linh	100.000	96.000	320.647	20.359		437.006
6	Huyện Vĩnh Linh	205.000	197.750	293.331	25.033		516.114
7	Huyện Cam Lộ	106.000	101.100	190.979	16.321		308.400
8	Huyện Đakrông	30.500	23.950	411.966	16.673		452.589
9	Huyện Hướng Hoá	90.000	85.850	587.920	21.893		695.663
10	Huyện Đào Cồn Cỏ	210	160	23.937	2.031		26.128



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (**)		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.048.479</b>	<b>3.879.516</b>	<b>460.683</b>	<b>90.183</b>	<b>370.500</b>	<b>3.341.245</b>	<b>1.941.399</b>	<b>77.588</b>	<b>168.963</b>
1	Thành phố Đông Hà	512.128	500.300	132.790	7.390	125.400	357.504	181.399	10.006	11.828
2	Thị xã Quảng Trị	172.026	161.335	25.314	6.314	19.000	132.794	59.322	3.227	10.691
3	Huyện Hải Lăng	457.911	434.374	61.820	9.570	52.250	363.867	205.363	8.687	23.537
4	Huyện Triệu Phong	470.514	449.917	33.684	9.934	23.750	407.238	234.755	8.995	20.597
5	Huyện Gio Linh	437.006	416.647	33.732	9.982	23.750	374.582	209.092	8.333	20.359
6	Huyện Vĩnh Linh	516.114	491.081	76.668	10.168	66.500	404.591	226.696	9.822	25.033
7	Huyện Cam Lộ	308.400	292.079	46.558	8.558	38.000	239.679	140.167	5.842	16.321
8	Huyện Đakrông	452.589	435.916	18.656	11.056	7.600	408.541	264.323	8.719	16.673
9	Huyện Hướng Hoá	695.663	673.770	27.178	12.928	14.250	633.117	419.175	13.475	21.893
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	26.128	24.097	4.283	4.283		19.332	1.107	482	2.031

Ghi chú:

- (\*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
A	B	1 = 2+3	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>168.963</b>		<b>168.963</b>
1	Thành phố Đông Hà	11.828		11.828
2	Thị xã Quảng Trị	10.691		10.691
3	Huyện Hải Lăng	23.537		23.537
4	Huyện Triệu Phong	20.597		20.597
5	Huyện Gio Linh	20.359		20.359
6	Huyện Vĩnh Linh	25.033		25.033
7	Huyện Cam Lộ	16.321		16.321
8	Huyện Đakrông	16.673		16.673
9	Huyện Hướng Hoá	21.893		21.893
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	2.031		2.031



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO  
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ THEO QUY ĐỊNH NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **257** /BC-UBND ngày **22** tháng **11** năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa	Huyện Cồn Cỏ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>168.963</b>	<b>11.828</b>	<b>10.691</b>	<b>25.033</b>	<b>20.359</b>	<b>20.597</b>	<b>23.537</b>	<b>16.321</b>	<b>16.673</b>	<b>21.893</b>	<b>2.031</b>
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
3	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400
4	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400						400				
5	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400								
6	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
7	Hỗ trợ tổ chức ra quân khai thác hải sản vụ Nam	150				150						
8	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	200				200						
9	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	200						200				
10	Hỗ trợ kinh phí phục vụ tại đền thờ Vua Hàm Nghi và các tướng sỹ Cần Vương, Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên	400							400			
11	Kinh phí tiền lương, chi khác cán bộ công chức xã dôi dư	7.043			2.266	1.731		3.046				
12	Chế độ chính sách đối với công an viên thôn theo Nghị quyết số 26/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh	14.721		152	2.943	2.317	2.108	1.855	1.188	1.358	2.800	
13	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	25.000	2.000	2.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
14	Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách	13.660	1.300	780	1.990	1.680	1.700	1.560	1.120	1.440	2.090	-
15	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (tăng cường cơ sở vật chất; xây dựng nông thôn mới; xây dựng đô thị loại II, III,...)	87.200	7.000	6.000	12.000	9.000	11.500	11.500	9.000	9.000	11.000	1.200
16	Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	14.689	1.128	459	2.434	1.881	1.889	1.576	1.213	1.475	2.603	31
	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	7.735	664	220	1.424	927	879	678	764	745	1.424	10
	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	5.079	329	164	740	699	740	658	329	535	864	21
	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	1.875	135	75	270	255	270	240	120	195	315	